

Bản án số: 376/2024/HNGĐ-STN
Ngày: 24/9/2024
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hoàn

Bà Đỗ Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 388/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 459/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 308/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1991; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương; Nơi ở hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Người được nguyên đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Ông Trần Văn L, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương vào ngày 09/10/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống của

vợ chồng không hợp nhau. Cuối năm 2014, chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ khi đi, chị vẫn thường xuyên liên lạc về cho anh T và các con. Tuy nhiên, thời gian gần đây khi chị gọi điện về, anh T không cho chị gặp và nói chuyện với con. Do mâu thuẫn nên từ tháng 3/2023, vợ chồng chị sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Đầu tháng 7/2024, chị về Việt Nam để gặp và nói chuyện với anh T nhưng giữa chị và anh T không có tiếng nói chung. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Trần Đức T1, sinh ngày 17/9/2011 và Trần Đức V, sinh ngày 03/9/2013. Hiện nay các con đang ở cùng anh T. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung cho anh T nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi 02 con là 5.000.000 đồng/1 tháng/2 cháu, thời điểm cấp dưỡng kể từ khi ly hôn đến khi các con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn anh Trần Văn T đến làm việc tuy nhiên anh T đều không có mặt. Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh T. Ông Trần Văn D (là bố đẻ của anh Trần Văn T) trình bày: Sau khi kết hôn, chị N và anh T chung sống cùng nhau tại gia đình ông. Quá trình chung sống, hai anh chị không xảy ra mâu thuẫn gì. Khoảng năm 2015, chị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Thời gian ở nước ngoài, chị N vẫn thường xuyên gọi điện về cho anh T và các con. Năm 2018, chị N về Việt Nam chơi. Anh Tú không đồng ý để chị N tiếp tục quay lại Đài Loan nhưng chị N vẫn cố tình đi. Cuối năm 2023, chị N về Việt Nam, sau đó thì đề nghị xin ly hôn anh T. Từ tháng 02/2024, chị N chuyển đồ đạc về nhà bố mẹ đẻ. Đến ngày 15/3/2024 (âm lịch), chị N tiếp tục đi nước ngoài. Anh Tú đã biết việc chị N có đơn xin ly hôn. Quan điểm của anh T là để tự chị N tự giải quyết. Về con chung: Anh Tú xác định vợ chồng có 02 con chung như chị N trình bày. Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh T xin được nuôi cả 02 con. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con là tùy theo khả năng của chị N. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Tú xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị N vắng mặt, có đơn xin vắng mặt. Anh Tú vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:
Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Trần Văn T. Về con chung: Giao cho anh T được nuôi dưỡng 02 con chung là Trần Đức T1, sinh ngày 17/9/2011 và Trần Đức V, sinh ngày 03/9/2013 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Chị N có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi 02 con chung là 5.000.000 đồng/1 tháng/2 cháu, thời điểm cấp dưỡng kể từ khi ly hôn đến khi các con đủ 18 tuổi. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Trần Thị N hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan. Bị đơn anh Trần Văn T hiện đang sinh sống tại xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Tại phiên tòa, chị N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Trần Văn T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương vào ngày 09/10/2010 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị N xác định vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau. Chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 3/2023 đến nay. Anh Tú đã biết việc chị N có đơn xin ly hôn nhưng có quan điểm để tự chị N giải quyết, điều đó thể hiện thái độ thờ ơ, bỏ mặc, không có biện pháp để vợ chồng về đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T đã trầm trọng, anh chị không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị N được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là Trần Đức T1, sinh ngày 17/9/2011 và Trần Đức V, sinh ngày 03/9/2013. Hiện nay cả 02 con chung đang ở cùng anh T. Sau khi ly hôn, chị N và anh T đều có quan điểm giao cháu T1 và cháu V cho anh T nuôi dưỡng, 02 cháu đều có nguyện vọng ở cùng

bố. Xét thấy cháu T1 và cháu V đang sinh sống ổn định cùng anh T; chị N đang ở nước ngoài, không có điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung nên cần tiếp tục giao cháu T1 và cháu V cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp. Chị N tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi 02 con cùng anh T là 5.000.000 đồng/1 tháng/2 cháu cho đến khi các con đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của chị.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly sơ thẩm và phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N ly hôn anh Trần Văn T.
2. Về con chung: Giao cho anh Trần Văn T được **trực tiếp** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Đức T1, sinh ngày 17/9/2011 và Trần Đức V, sinh ngày 03/9/2013 kể từ tháng 09/2024 cho đến khi các con **chung** tròn 18 tuổi. Chị N có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi các con là 5.000.000 đồng/1 tháng/2 cháu, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 9/2024 cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu chị N chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp, theo Biên lai thu tiền số 0000870 ngày 16 tháng 7 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị N đã nộp đủ án phí. Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con. Chị N chưa nộp.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hoàn Đỗ Thị Thanh

Phạm Thị Mai Hoa

